

Bản án số: 03/2018/HN – PT

Ngày: 09/01/2018

V/v “*Xin ly hôn, yêu cầu chia  
tài sản chung*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các thẩm phán:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng  
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLPT- HN ngày 13 tháng 11 năm 2017 về việc “*Xin ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2017/HNGĐ – ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 303/2017/QĐ – PT ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1973; (có mặt)

Địa chỉ: số 130D, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

**- Bị đơn:** Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm: 1977; (có mặt)

Địa chỉ: số 130D, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T thuộc Đoàn luật sư Bến Tre.

**- Người kháng cáo:** nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bị đơn bà Lê Thị Ngọc D.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm:*

*Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Về hôn nhân: Ông C và bà Lê Thị Ngọc D tự nguyện tìm hiểu nhau từ năm 1998, đến cuối năm 1998 tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 09/02/1999. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đôi khi vẫn còn mâu thuẫn nhỏ nhưng vì con chung nên ông C đều bỏ qua, thời gian gần đây trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn mặc dù vợ chồng cố gắng dàn xếp để giữ hạnh phúc gia đình vì tương lai con trẻ. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong cách làm ăn, sinh hoạt, ứng xử vợ chồng không hợp nhau, mỗi người đều bảo thủ quan điểm, không lắng nghe ý kiến của nhau, bà D hay nói xấu chồng, chuyện gia đình nhưng bà D đi nói với hàng xóm làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn không còn khả năng hàn gắn tình cảm. Ông C và bà D đã ly thân hơn mười tháng nay.

Vào năm 2016 ông C có nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố B nhưng vì con chung nên ông C đã rút đơn để cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án vào ngày 04/7/2016. Qua thời gian nhưng bà D không thay đổi tính tình, việc hàn gắn tình cảm vợ chồng không đạt kết quả nên ông C xác định không còn tình cảm với bà D và ông C xin được ly hôn với bà D.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 30/8/2000 và Nguyễn Anh T, sinh ngày 27/02/2007. Hiện hai con đang sống với ông C, ông C xin được nuôi 02 con chung và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Vợ chồng ông C không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông C, bà D.

Về tài sản chung:

Trong gia đình ông C và bà D giữ và sử dụng tiền của mình. Ăn uống hàng ngày do ông C chi tiêu, mua tài sản lớn do cha mẹ ông C cho tiền mua vì cha mẹ ông C bán đất có tiền. Còn tủ, giường, chén, bát là tiền của hai vợ chồng mua.

- Căn nhà cấp 4 (nhà chính): có diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>, tọa lạc trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 8 do ông C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Căn nhà phụ: là căn nhà nối liền sau căn nhà chính, căn nhà này do cha ruột ông C là ông Nguyễn Văn Tài và bà Võ Thị Nâu cho tiền xây dựng, trong căn nhà phụ có chuồng heo, chuồng bò.

- Các vật dụng, đồ dùng trong nhà như: Tủ, bàn ghế, tủ lạnh...

- Một xe Wave Thái màu xanh, biển kiểm soát 71K9 - 2607 do ông C đứng tên, xe này bà D đang quản lý sử dụng.

- Một xe Ari Blade màu đỏ đen, biển kiểm soát 71K2 580.42 do ông C đứng tên, hiện ông C đang quản lý sử dụng.

Ông C không yêu cầu chia các vật dụng, đồ dùng trong nhà nêu trên mà tự nguyện để lại cho bà D quản lý, sử dụng.

Các tài sản chung còn lại ông C và bà D tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông C tự nguyện hỗ trợ cho bà D 6 (sáu) tháng tiền nhà trọ, mỗi tháng 500.000đồng, tổng cộng 3.000.000đồng.

Về tài sản riêng: phần đất có diện tích 1.500m<sup>2</sup> thuộc thửa số 85, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông C chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng ông C tạo lập được. Vì ông C được cha ruột là ông Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1952, địa chỉ: 130A, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho riêng phần đất này. Hiện ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/3/2006 mang tên cá nhân ông Nguyễn Văn C, chứ không phải cấp cho hộ ông C.

*Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D trình bày:*

Bà D thống nhất với ông C về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, thời gian ly thân, con chung, một phần tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, bà D có bổ sung ý kiến như sau:

Về hôn nhân: sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng đến năm 2015 hai vợ chồng có mâu thuẫn trong làm ăn như ông C chơi hụi, bà D kêu ông C nghỉ mà ông C không đồng ý, ngoài ra bà D và ông C không có mâu thuẫn nào khác trầm trọng để dẫn đến việc vợ chồng phải ly hôn. Vào năm 2016 ông C có nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó ông C rút đơn xin ly hôn để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ cùng lo cho con trưởng thành. Sau khi rút đơn xin ly hôn thì ông C đi Thành phố Hồ Chí Minh học nấu ăn nên vợ chồng không hàn gắn được tình cảm, thời gian này cháu Nguyễn Anh Tuấn có ở chung với bà nội là bà Võ Thị Nâu, bà D có kêu cháu T về ở với bà D nhưng bà nội cháu Tuấn không cho vì ông C không cho.

Trong gia đình thì ông C là người giữ tiền, bà D chỉ giữ số tiền nhỏ. Ăn uống hàng ngày do mỗi người chi một ngày, mua sắm tài sản lớn do ông C đi mua và có hỏi ý kiến bà D.

Nay ông C xin ly hôn, bà D không đồng ý vì hai vợ chồng không có mâu thuẫn nhiều, cũng không có mâu thuẫn gì lớn dẫn đến mức vợ chồng phải ly hôn, bà D xác định bà vẫn còn tình cảm với ông C, hơn nữa vì con chung nên bà D muốn 02 vợ chồng hàn gắn tình cảm vợ chồng để nuôi dạy con trưởng thành.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 30/8/2000 và Nguyễn Anh T, sinh ngày 27/2/2007. Bà D đồng ý để ông C nuôi 02 con chung và bà D đồng ý không phải cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của ông C.

Về tài sản chung:

- Sau khi bà D, ông C kết hôn đến khoảng năm 2000 cha mẹ chồng bà D là ông Nguyễn Văn Tài và bà Võ Thị Nâu cho vợ chồng bà D 1.500m<sup>2</sup> đất ruộng rồi hai vợ chồng tự cải tạo đất thành đất vườn, cất nhà ở, trồng dừa như hiện nay.

- Một căn nhà cấp 4 (nhà chính) trên đất được xây dựng vào năm 2003, diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>, phần đất này đã lên thổ cư.

- Các vật dụng, đồ dùng trong nhà như: Tủ, bàn ghế, tủ lạnh...

- Một xe Wave Thái màu xanh, biển kiểm soát 71K9 2607 do ông C đứng tên, xe này bà D đang quản lý sử dụng.

- Một xe Ari Blade màu đỏ đen, biển kiểm soát 71K2 580.42 do ông C đứng tên, hiện ông C đang quản lý sử dụng.

Về tài sản chung bà D yêu cầu như sau:

- Bà D yêu cầu chia đôi tài sản là phần đất, căn nhà chính, căn nhà phụ có chuồng gà, chuồng bò. Bà D yêu cầu nhận căn nhà chính, căn nhà phụ và phần đất có nhà, yêu cầu ông C nhận phần đất trống, không có nhà.

- Về 02 chiếc xe gắn máy, bà D yêu cầu chia đôi mỗi người một chiếc, bà D nhận chiếc xe Wave Thái màu xanh biển kiểm soát 71 K9 2607. Ông C nhận xe Ari blade, màu đỏ đen, biển kiểm soát 71K2 58042 và bà D yêu cầu ông C hoàn lại cho bà D giá trị chênh lệch do chiếc xe ông C sử dụng có giá trị cao hơn.

- Vật dụng, đồ dùng trong nhà, ông C đồng ý để lại cho bà D nên bà D đồng ý và không yêu cầu chia các vật dụng đồ dùng trong nhà.

Ngày 19/4/2017 bà D làm đơn phản tố yêu cầu chia đôi tài sản chung như sau:

Bà D yêu cầu được nhận 150m<sup>2</sup> đất thổ cư và căn nhà cấp 4 (nhà chính) tọa lạc trên đất; 01 xe Wave Thái màu xanh, biển số 71K9-2607; căn nhà phụ có chuồng bò, chuồng gà bên trong.

Ông C được nhận: Phần đất trống còn lại; 01 xe Ariblade màu đỏ đen, biển kiểm soát 71K2-58042. Nếu giá trị tài sản ai nhận cao hơn thì sẽ hoàn trả lại cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

Các đồ dùng, vật dụng trong nhà là tài sản chung của 02 vợ chồng nhưng ông C đồng ý để lại cho bà D vì vậy bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần tài sản này.

Ngày 29/8/2017 bà D làm đơn phản tố bổ sung yêu cầu chia đôi tài sản chung như sau:

Nay bà D và ông C đã tự thỏa thuận chia căn nhà chính, căn nhà phụ; 02 chiếc xe gắn máy; tất cả cây trồng trên đất; tất cả đồ dùng, vật dụng trong nhà và phần sân bằng xi măng nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản nêu trên.

Bà D chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà D 1/3 giá trị phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.580m<sup>2</sup>, cụ thể:

- Đất thổ cư: 150m<sup>2</sup> x 1.200.000đồng/m<sup>2</sup> = 180.000.000đồng

- Đất trồng cây lâu năm: 1.430m<sup>2</sup> x 800.000đồng/m<sup>2</sup> = 1.144.000.000đồng.

Giá trị của 1.580m<sup>2</sup> = 180.000.000đồng + 1.144.000.000đồng = 1.324.000.000/3 = 441.333.000đồng.

Bà D xin nhận giá trị bằng tiền của 1/3 diện tích đất thành tiền là 441.333.000đồng, còn ông C nhận đất.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ Điều 51, 56, 58, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 131, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Văn C đối với bà Lê Thị Ngọc D.

2. Về con chung:

Chấp nhận yêu cầu được nuôi hai con chung của ông Nguyễn Văn C.

Không chấp nhận yêu cầu được nuôi hai con chung tên Nguyễn Anh Tuấn của bà Lê Thị Ngọc D.

Ông Nguyễn Văn C được quyền nuôi hai con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 30/8/2000 và Nguyễn Anh T, sinh ngày 27/02/2007.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn C không yêu cầu bà Lê Thị Ngọc D phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị Ngọc D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà D thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung sau này một hoặc cả hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nợ chung: không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Nguyễn Văn C về yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà, một xe Wave Thái biển số 71K9-2607 và một xe Airblade biển số 71K2-508.42, cây trồng trên đất.

5. Về tài sản riêng:

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia 1/3 giá trị của 1.580m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 85, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Nguyễn Văn C phải trả cho bà Lê Thị Ngọc D giá trị ¼ của 1.580m<sup>2</sup> đất thành tiền 331.000.000 (ba trăm ba mươi một triệu đồng).

Ghi nhận ông Nguyễn Văn C tự nguyện hỗ trợ cho bà Lê Thị Ngọc D 06 (sáu) tháng tiền nhà trọ, mỗi tháng 500.000đồng, tổng cộng là 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2017 nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C kháng cáo.

Ngày 06/10/2017 bị đơn là bà Lê Thị Ngọc D kháng cáo.

*Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C tại phiên Tòa phúc thẩm: ông không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm. Ông không đồng ý việc Tòa cấp sơ thẩm buộc ông phải trả cho bà D ¼ giá trị đất vì phần đất này là của cha ông tặng cho riêng ông từ năm 2006.*

*Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn là bà Lê Thị Ngọc D tại phiên Tòa phúc thẩm: bà không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm giải quyết cho bà được hưởng 1/3 giá trị tài sản theo đơn yêu cầu phản tố của bà.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm giải quyết cho bà được hưởng 1/3 giá trị tài sản theo đơn yêu cầu phản tố của bà.*

*Quan điểm của kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bị đơn bà Lê Thị Ngọc D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 52/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bị đơn bà Lê Thị Ngọc D và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị Ngọc D kết hôn năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố B. Ông bà có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Mỹ D sinh ngày 30/8/2000 và Nguyễn Anh T sinh ngày 27/12/2007. Ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà D và yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa thuận, nợ chung không có. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C, ông C được nuôi hai con chung và ghi nhận sự tự nguyện của ông C không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Phần này hai bên đương sự không kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Hai bên đương sự tranh chấp phần đất diện tích 1.580m<sup>2</sup> thuộc thửa 85, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ông C cho rằng phần đất này là tài sản riêng của ông, do cha ruột của ông là ông Nguyễn Văn Tài cho riêng và cá nhân ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/3/2006. Điều này cũng đã được thể hiện trong hồ sơ quy trình cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên mặc dù trong hồ sơ thể hiện là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng tại mục giá chuyển nhượng ghi rõ đất của cha cho con. Bà D cho rằng phần đất này ông Tài cho chung hai vợ chồng nên là tài sản chung của vợ chồng nhưng không cung cấp được chứng cứ

chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy Tòa cấp sơ thẩm xác định phần đất nêu trên là tài sản riêng của ông C là có căn cứ.

[3] Bà D phản tố yêu cầu được nhận 1/3 giá trị đất vì bà đã có công cải tạo đất. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà cho bà được nhận phần công sức đóng góp cải tạo đất bằng  $\frac{1}{4}$  giá trị thửa đất thành tiền là 331.000.000đồng. Xét thấy, phần đất này là tài sản riêng của ông C, ông C, bà D đã cải tạo và trồng cây trên đất. Hai bên cũng xác định các cây trồng này là tài sản chung của vợ chồng, khi định giá cũng đã định giá phần đất riêng, phần tài sản trên đất riêng. Bà D có công trồng cây, các cây trồng này là tài sản chung, do ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung nên Tòa án không xem xét giải quyết. Đối với yêu cầu tính công sức của bà D, tại phiên Tòa hôm nay ông C cho rằng hiện ông đang nuôi hai con chung của ông bà, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con nên ông chỉ tự nguyện hỗ trợ cho bà D 30.000.000đồng. Xét thấy, mặc dù bà D đã được chia phần tài sản là cây trồng trên đất nhưng bà D có công cùng ông C cải tạo đất trên 20 năm vì vậy ghi nhận ông C tự nguyện hỗ trợ cho bà D 30.000.000đồng và buộc ông C hỗ trợ thêm cho bà D 20.000.000đồng là phù hợp. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông C, không chấp nhận kháng cáo của bà D sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu được hưởng phần công sức đóng góp cải tạo đất bằng 1/3 giá trị đất.

[4] Do bản án sơ thẩm bị sửa phần tài sản mà bà D yêu cầu chia không phải là tài sản chung của vợ chồng nên theo quy định tại điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà Lê Thị Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000đồng. Bà D có đơn xin giảm án phí do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nhưng bà không thuộc diện hộ nghèo và hộ cận nghèo nên không có cơ sở để xem xét miễn, giảm án phí. Ông C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000đồng đối với yêu cầu xin ly hôn.

[5] Về chi phí tố tụng: do bà D là người yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà đã rút một phần yêu cầu phản tố và phần yêu cầu phản tố đối với phần đất tranh chấp cũng không được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự bà phải chịu phần chi phí tố tụng này.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà D phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông C không phải chịu án phí phúc thẩm

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 58, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc D.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B. Cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn C đối với bà Lê Thị Ngọc D.

2. Về con chung:

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc được nuôi hai con chung là cháu Nguyễn Thị Mỹ Duyên sinh ngày 30/8/2000 và Nguyễn Anh Tuấn sinh ngày 27/12/2007.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc D về việc được nuôi con chung là cháu Nguyễn Anh Tuấn sinh ngày 27/12/2007.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn C không yêu cầu bà Lê Thị Ngọc D phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị Ngọc D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà D thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung sau này một hoặc cả hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nợ chung: không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung:

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Nguyễn Văn C về yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà, một xe Wave Thái biển số 71K9-2607 và một xe Airblade biển số 71K2-508.42 và cây trồng trên đất.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ngọc D đối với ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia 1/3 giá trị của 1.580m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 85, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Các tài sản chung khác hai bên đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Ghi nhận ông Nguyễn Văn C tự nguyện hỗ trợ cho bà Lê Thị Ngọc D 06 (sáu) tháng tiền nhà trọ, mỗi tháng 500.000đồng, tổng cộng là 3.000.000đồng (ba triệu đồng) và tiền công sức bồi đắp cải tạo đất 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng).

6. Chi phí thu thập chứng cứ: bà D phải chịu 1.967.000đồng (một triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn) và đã nộp xong.

6. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010297 ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bà Lê Thị Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 10.826.660đồng (mười triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi đồng) theo các biên lai thu số 0010794 ngày 28/4/2017 và 0011366 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho bà D số tiền 10.526.660 đồng (mười triệu năm trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi đồng)

6. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Bà Lê Thị Ngọc D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011462 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông C tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011417 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**